

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1004/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

| | |
|------------------------|-----------------|
| VĂN PHÒNG HUYỆN MỸ ĐỨC | |
| ĐẾN | Số: 1780 |
| | Ngày: 01/8/2022 |
| Chuyên: | |
| Lưu hồ sơ số: | |

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (có chi tiết Danh mục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban ngành và UBND cấp huyện

a) Theo phạm vi thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ được giao có giải pháp cụ thể, đẩy mạnh công tác phổ biến, thông tin, tuyên truyền để khuyến khích, thúc đẩy và vận động tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của bộ ngành và Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh; có lộ trình và giao chỉ tiêu cụ thể đến từng phòng, đơn vị trực thuộc để nâng tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến và tỷ lệ hồ sơ nộp, xử lý trực tuyến của từng cơ quan, địa phương.

b) Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của bộ ngành và Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh trong việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết dịch vụ công trực tuyến đúng tiến độ, chất lượng; thực hiện thanh toán trực tuyến các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định. Trong đó, kịp thời chấn chỉnh, kiên quyết không để xảy ra tình trạng thông báo về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ muộn hơn tám (08) giờ làm việc kể từ khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trên hệ thống tiếp nhận; không yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp bổ sung hồ sơ giấy khi đã nộp hồ sơ trực tuyến.

c) Thực hiện giảm 50% phí, lệ phí đối với các trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến được quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh.

d) Tiếp tục thực hiện việc rà soát, lựa chọn và kiểm thử các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý còn lại của cơ quan mình để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện Điều 23 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh; đồng bộ, cập nhật kịp thời danh mục dịch vụ công trực tuyến kèm theo Quyết định này lên Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh; thực hiện công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo thói quen sử dụng dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, công dân.

3. Văn phòng UBND tỉnh

a) Có trách nhiệm làm đầu mối kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện của các cơ quan, đơn vị; kịp thời báo cáo, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc (nếu có), đề xuất tuyên dương, khen thưởng kịp thời các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc, hiệu quả hoặc kiến nghị xử lý nghiêm các

trường hợp thực hiện chậm trễ, không đạt mục tiêu, yêu cầu trong việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến.

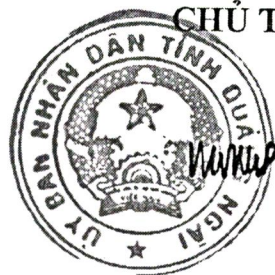
b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ danh mục TTHC hiện đang cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- VNPT Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các phòng, CBTH;
- Lưu: VT, TTHC_(ngv).



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

| Stt | Mã TTHC | Tên dịch vụ hành chính công | Mức độ DVCTT | Ghi chú |
|-----|------------------------|--|--------------|---------------------------------|
| 16 | 2.000629.000.00.00.H48 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 3 | |
| 17 | 1.001279.000.00.00.H48 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 3 | |
| | | 4. Lĩnh vực công nghiệp địa phương | | |
| 18 | 2.002096.000.00.00.H48 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện | 3 | |
| | | 5. Lĩnh vực hệ thống văn bản, chứng chỉ | | |
| 19 | 2.001914.000.00.00.H48 | Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ | 4 | |
| 20 | 1.005092.000.00.00.H48 | Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc | 4 | |
| | | 6. Lĩnh vực giáo dục trung học | | |
| 21 | 3.000182.000.00.00.H48 | Tuyển sinh trung học cơ sở | 4 | |
| | | 7. Lĩnh vực hộ tịch | | |
| 22 | 2.000635.000.00.00.H48 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch | 4 | Thực hiện tại sở, cấp huyện, xã |
| 23 | 2.000806.000.00.00.H48 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | 3 | |
| 24 | 2.000528.000.00.00.H48 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | 3 | |
| 25 | 1.001766.000.00.00.H48 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | 3 | |
| 26 | 1.001669.000.00.00.H48 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | 3 | |
| 27 | 2.000756.000.00.00.H48 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | 3 | |
| 28 | 2.000748.000.00.00.H48 | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc | 3 | |
| 29 | 2.002189.000.00.00.H48 | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải | 4 | |

| Stt | Mã TTHC | Tên dịch vụ hành chính công | Mức độ DVCTT | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--------------|---------|
| | | quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | | |
| 30 | 2.000554.000.00.00.H48 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. | 4 | |
| 31 | 2.000547.000.00.00.H48 | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | 4 | |
| 32 | 2.000513.000.00.00.H48 | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | 4 | |
| 33 | 2.000522.000.00.00.H48 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | 3 | |
| 34 | 1.000893.000.00.00.H48 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 3 | |
| 35 | 2.000497.000.00.00.H48 | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | 3 | |
| | | 8. Lĩnh vực chứng thực | | |
| 36 | 2.000942.000.00.00.H48 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | 3 | |
| 37 | 2.000908.000.00.00.H48 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | 3 | |
| | | 9. Lĩnh vực môi trường | | |
| 38 | 1.010724.000.00.00.H48 | Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Huyện) | 4 | |
| 39 | 1.010725.000.00.00.H48 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Huyện) | 4 | |
| 40 | 1.010723.000.00.00.H48 | Cấp giấy phép môi trường (cấp Huyện) | 3 | |
| 41 | 1.010726.000.00.00.H48 | Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Huyện) | 3 | |
| | | 10. Lĩnh vực văn hóa | | |

III. DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

| Stt | Mã TTHC | Tên dịch vụ hành chính công | Mức độ DVCTT | Ghi chú |
|-------------------------------|------------------------|--|--------------|-----------------------------------|
| 1. Lĩnh vực hộ tịch | | | | |
| 1 | 2.000635.000.00.00.H48 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch | 4 | Thực hiện tại cấp tỉnh, huyện, xã |
| 2 | 1.004873.000.00.00.H48 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 4 | |
| 3 | 1.001193.000.00.00.H48 | Đăng ký khai sinh | 3 | |
| 4 | 1.000656.000.00.00.H48 | Đăng ký khai tử | 3 | |
| 5 | 1.003583.000.00.00.H48 | Đăng ký khai sinh lưu động | 3 | |
| 6 | 1.000593.000.00.00.H48 | Đăng ký kết hôn lưu động | 3 | |
| 7 | 1.000419.000.00.00.H48 | Đăng ký khai tử lưu động | 3 | |
| 8 | 1.004837.000.00.00.H48 | Đăng ký giám hộ | 3 | |
| 9 | 1.004845.000.00.00.H48 | Đăng ký chấm dứt giám hộ | 3 | |
| 10 | 1.004859.000.00.00.H48 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch | 3 | |
| 11 | 1.004884.000.00.00.H48 | Đăng ký lại khai sinh | 3 | |
| 12 | 1.004772.000.00.00.H48 | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 3 | |
| 13 | 1.004746.000.00.00.H48 | Đăng ký lại kết hôn | 3 | |
| 14 | 1.005461.000.00.00.H48 | Đăng ký lại khai tử | 3 | |
| 15 | 1.000894.000.00.00H48 | Đăng ký kết hôn | 3 | |
| 2. Lĩnh vực chứng thực | | | | |

| Sit | Mã TTTC | Tên dịch vụ hành chính công | Mức độ DVCTT | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--------------|---------|
| 16 | 2.000908.000.00.00.H48 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | 3 | |
| 17 | 2.000942.000.00.00.H48 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | 3 | |
| | | 3. Lĩnh vực người có công | | |
| 18 | 1.004964.000.00.00.H48 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia | 3 | |
| | | 4. Lĩnh vực việc làm | | |
| 19 | 1.008362.000.00.00.H48 | Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 | 4 | |
| | | 5. Lĩnh vực văn hóa | | |
| 20 | 2.000794.000.00.00.H48 | Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở | 4 | |

Ghi chú:

- Tổng số: Có 688 dịch vụ công trực tuyến (trong đó dịch vụ công trực tuyến một phần là 418, dịch vụ công trực tuyến toàn trình là 270).*
- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 tương đương với dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 tương đương với dịch vụ công trực tuyến một phần (theo định nghĩa mới).*